

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XSKT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 172/XSKT&DVTH
V/v Công bố thông tin của doanh
nghiệp nhà nước.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Kính gửi :

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc thực hiện công bố thông tin hoạt động của doanh nghiệp nhà nước;

Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Đồng Nai đã triển khai đăng thông tin của doanh nghiệp (Báo cáo tài chính năm 2020) lên trang website của Công ty (www.xosodongnai.com.vn).

Đồng thời, đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh và các sở ban ngành cho đăng thông tin của doanh nghiệp trên cổng thông tin của tỉnh Đồng Nai, cổng thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (www.business.gov.vn) theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP như sau:

- Báo cáo tài chính năm 2020 (đính kèm)./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (báo cáo);
- Lưu :VT, HCTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Đức

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/04/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4704000536 cấp lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Việt Tiến	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06 tháng 11 năm 2020)
Ông Nguyễn Lục Hoà	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Ông Nguyễn Công Đức	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Hữu Giồng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc	

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Thạnh	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020)
---------------------	----------------	--

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

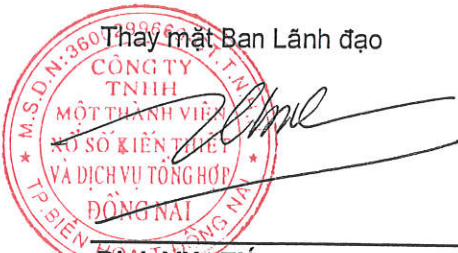
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Đình Việt Tiến

Chủ tịch Công ty

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai (Thuyết minh 6) theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Điều này dẫn đến Khoản mục "Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 139) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020 đang phản ánh thiếu với cùng số tiền là 56.000.000.000 đồng. Nếu khoản Công nợ trên được trích lập dự phòng thì chi phí các năm trước sẽ tăng lên 56.000.000.000 đồng, đồng thời "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (Mã số 314) trên Bảng cân đối kế toán tại hai thời điểm nêu trên giảm đi cùng số tiền là 56.000.000.000 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.19 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Trong đó, quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 đã được Công ty xác định và chờ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi theo kết quả phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.039.352.752.648	1.930.886.665.007
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	416.079.826.384	476.413.152.135
111	1. Tiền		172.039.826.384	132.413.152.135
112	2. Các khoản tương đương tiền		244.040.000.000	344.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.296.090.000.000	1.187.131.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.296.090.000.000	1.187.131.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		315.623.179.932	257.474.986.728
131	1. Phải thu của khách hàng	5	223.461.551.300	151.794.848.500
132	2. Trả trước cho người bán		8.939.000.000	409.413.811
135	3. Các khoản phải thu khác	6	83.222.628.632	105.270.724.417
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	10.221.453.520	8.015.048.389
141	1. Hàng tồn kho		10.221.453.520	8.015.048.389
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.338.292.812	1.852.477.755
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		895.178.728	919.699.409
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	443.114.084	922.778.346
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	10.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.236.260.118	22.103.810.583
220	II. Tài sản cố định		16.215.140.841	11.478.471.302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.991.728.569	8.159.123.769
222	- Nguyên giá		47.185.323.045	41.570.965.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.193.594.476)	(33.411.841.231)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	82.500.000	159.477.079
228	- Nguyên giá		727.950.000	562.950.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(645.450.000)	(403.472.921)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	3.140.912.272	3.159.870.454
240	III. Bất động sản đầu tư	11	9.873.573.277	10.477.793.281
241	- Nguyên giá		16.281.269.661	16.281.269.661
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.407.696.384)	(5.803.476.380)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	147.546.000	147.546.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		147.546.000	147.546.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.065.589.012.766	1.952.990.475.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

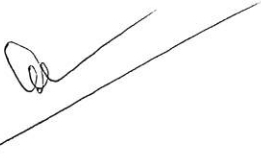
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		865.589.012.766	752.990.475.590
310	I. Nợ ngắn hạn		865.523.012.766	752.924.475.590
312	1. Phải trả người bán		-	1.914.000.000
313	2. Người mua trả tiền trước		252.690.000	301.880.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	679.125.192.045	576.884.173.850
315	4. Phải trả người lao động		5.005.088.898	1.796.399.245
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	73.277.587
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	18.181.818
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	27.008.935.831	25.353.904.967
321	8. Dự phòng rủi ro trả thưởng	15	147.896.358.300	141.064.053.900
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.234.747.692	5.518.604.223
330	II. Nợ dài hạn		66.000.000	66.000.000
333	1. Phải trả dài hạn khác	14	66.000.000	66.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>2.065.589.012.766</u>	<u>1.952.990.475.590</u>


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		313.803.614.121	312.671.865.726
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		100.000.000.000	100.000.000.000


Phạm Nguyễn Thùy Vân
Người lập biểu


Huỳnh Ngọc Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu	18	4.501.826.182.653	4.315.294.459.842
01.1	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số		4.500.300.072.745	4.313.591.881.806
01.1.1	1.1.1. Xổ số truyền thống		4.461.617.381.841	4.274.668.299.996
01.1.2	1.1.2. Xổ số cào		20.090.445.455	8.395.727.266
01.1.4	1.1.4. Xổ số lô tô		18.592.245.449	30.527.854.544
01.2	1.2. Doanh thu kinh doanh khác		1.526.109.908	1.702.578.036
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	586.995.661.663	562.642.419.367
02.1	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		586.995.661.663	562.642.419.367
02.1.1	2.1.1. Xổ số truyền thống		581.950.093.286	557.565.430.432
02.1.2	2.1.2. Xổ số cào		2.620.492.886	1.095.094.863
02.1.4	2.1.4. Xổ số lô tô		2.425.075.491	3.981.894.072
10	3. Doanh thu thuần		3.914.830.520.990	3.752.652.040.475
10.1	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		3.913.304.411.082	3.750.949.462.439
10.1.1	3.1.1. Xổ số truyền thống		3.879.667.288.555	3.717.102.869.564
10.1.2	3.1.2. Xổ số cào		17.469.952.569	7.300.632.403
10.1.4	3.1.4. Xổ số lô tô		16.167.169.958	26.545.960.472
10.2	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác		1.526.109.908	1.702.578.036
11	4. Chi phí kinh doanh	20	3.182.920.633.313	3.103.308.372.923
11.1	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số		3.182.316.413.309	3.102.721.359.919
11.1.1	4.1.1. Chi phí trả thường		2.384.000.877.000	2.323.094.232.000
11.1.2	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		798.315.536.309	779.627.127.919
11.2	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán		604.220.004	587.013.004
20	5. Lợi nhuận gộp		731.909.887.677	649.343.667.552
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		730.987.997.773	648.228.102.520
20.2	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		921.889.904	1.115.565.032
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	81.994.320.964	87.983.017.418
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	76.691.824.326	42.049.804.702
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		737.212.384.315	695.276.880.268
31	11. Thu nhập khác	23	268.379.099	347.245.684
32	12. Chi phí khác		851.978.182	868.043.727
40	13. Lợi nhuận khác		(583.599.083)	(520.798.043)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		736.628.785.232	694.756.082.225
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	147.484.442.683	139.113.115.190
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		589.144.342.549	555.642.967.035

Phạm Nguyễn Thùy Vân
Người lập biểu

Huỳnh Ngọc Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		736.628.785.232	694.756.082.225
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.627.950.328	3.211.810.569
03	- Các khoản dự phòng		6.832.304.400	22.435.336.200
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(81.994.320.964)	(88.044.180.373)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		663.094.718.996	632.359.048.621
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(69.567.169.727)	60.599.944.720
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(2.206.405.131)	(11.613.033)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		35.824.326.988	3.851.482.995
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		24.520.681	2.140.871.160
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(148.331.509.648)	(124.870.205.790)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.212.266.371)	(4.950.029.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		474.626.215.788	569.119.498.973
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.760.399.863)	(124.478.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	61.162.955
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.093.920.000.000)	(1.364.141.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		1.984.961.000.000	1.342.219.212.777
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		93.902.961.749	75.335.799.223
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.816.438.114)	53.350.696.773
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(514.143.103.425)	(343.104.232.299)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(514.143.103.425)	(343.104.232.299)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(60.333.325.751)	279.365.963.447
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		476.413.152.135	197.047.188.688
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	416.079.826.384	476.413.152.135

Phạm Nguyễn Thùy Vân
Người lập biểu

Huỳnh Ngọc Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/04/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4704000536 cấp lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.200.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02/11/2016 là:

- Xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ in: In vé số, in offset, in bao bì, in sách, báo, tem, nhãn, biểu mẫu chứng từ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2020, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Công ty tạm dừng 4 kỳ vé do ảnh hưởng dịch Covid, tuy nhiên Bộ Tài chính cho phép Công ty phát hành 10 triệu vé/kỳ dẫn đến doanh thu năm 2020 của Công ty vẫn tăng so với năm 2019.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và bao gồm cả hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư ngắn hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	02	năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất		không thời hạn

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đền bù, giải phóng mặt bằng, các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ ngắn hạn

Các khoản vay và nợ ngắn hạn được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ ngắn hạn.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 . Dự phòng rủi ro trả thường

Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thường là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thường thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thường kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thường đối với xổ số truyền thống là 50%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thường được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác định như sau: $DP_{tt} = DT \times TL_{kh} - TT_{tt}$

Trong đó:

- DP_{tt} : Mức trích dự phòng trả thường của từng loại hình xổ số;
- DT : Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TL_{kh} : Tỷ lệ trả thường kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số;
- TT_{tt} : Tổng giá trị trả thường thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.
- Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thường sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Ghi nhận chi phí tiền lương

Quý tiền lương thực hiện của viên chức quản lý năm 2019 được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Quý tiền lương thực hiện của người lao động năm 2019 được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xổ số, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	987.330	164.738.285
Tiền gửi ngân hàng	172.038.839.054	132.248.413.850
Các khoản tương đương tiền (*)	244.040.000.000	344.000.000.000
	<u>416.079.826.384</u>	<u>476.413.152.135</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm, chi tiết bao gồm:

	31/12/2020
	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	
- Chi nhánh Đồng Nai	30.700.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Đồng Nai	25.200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Sài Gòn	36.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	52.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	16.500.000.000
- Chi nhánh Ba Tháng Hai	22.000.000.000
- Chi nhánh Hàm Nghi	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	10.740.000.000
	<u>244.040.000.000</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Mẫu B09 - XS

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.296.090.000.000	1.187.131.000.000
	<u>1.296.090.000.000</u>	<u>1.187.131.000.000</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 8,1%/năm, chi tiết bao gồm:

	31/12/2020
	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	68.700.000.000
- Chi nhánh Ba Tháng Hai	106.700.000.000
- Chi nhánh Biên Hòa	63.600.000.000
- Chi nhánh Hàm Nghi	47.200.000.000
- Chi nhánh Nam Đồng Nai	19.050.000.000
- Chi nhánh Đồng Đồng Nai	16.500.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	57.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	
- Chi nhánh Đồng Nai	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	
- Chi nhánh Đồng Nai	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	31.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	94.190.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	
- Chi nhánh Đồng Nai	55.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	
- Hội sở	49.850.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	41.700.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Đồng Nai	144.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Bắc Đồng Nai	22.300.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	91.400.000.000
- Chi nhánh Lâm Đồng	99.110.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	130.200.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	
- Chi nhánh Đồng Nai	10.790.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	51.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	45.000.000.000
	<u>1.296.090.000.000</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Đại lý Nguyễn Thị Thùy Dương	24.428.790.400	14.532.833.000
- Đại lý Lương Quan Thạch	30.871.127.100	18.649.128.600
- Đại lý Trần Ngọc Tâm	30.574.057.600	18.116.410.200
- Các đối tượng khác	137.587.576.200	100.496.476.700
	<u>223.461.551.300</u>	<u>151.794.848.500</u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi	27.222.628.632	39.131.269.417
- Phải thu Công ty CP Bóng đá Đồng Nai mượn tiền	56.000.000.000	56.000.000.000
- Phải thu Bệnh viện nhi đồng Đồng Nai	-	10.139.455.000
	<u>83.222.628.632</u>	<u>105.270.724.417</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	7.669.821.292	4.557.195.049
- Hàng hóa	110.545.455	-
- Vé xổ số	2.441.086.773	3.457.853.340
	<u>10.221.453.520</u>	<u>8.015.048.389</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng kho lưu trữ vé	3.140.912.272	3.140.912.272
- Sửa chữa trụ sở Công ty	-	18.958.182
	<u>3.140.912.272</u>	<u>3.159.870.454</u>

Theo văn bản số 12281/UBND-KT ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Công ty chuyển đổi mục đích xây dựng Dự án XI nghiệp in sang xây dựng Kho lưu trữ vé theo đề nghị của Công ty tại văn bản số 824/XSKT & DVTH ngày 15/11/2017. Số dư tại ngày 31/12/2020 bao gồm: chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng với tổng số tiền là 3.140.912.272 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

Mẫu B09 - XS

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu năm	562.950.000
- <i>Mua trong năm</i>	165.000.000
Số dư cuối năm	727.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	403.472.921
- <i>Khấu hao trong năm</i>	241.977.079
Số dư cuối năm	645.450.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	159.477.079
Tại ngày cuối năm	82.500.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 562.950.000 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	16.281.269.661
Số dư cuối năm	16.281.269.661
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.803.476.380
- <i>Khấu hao trong năm</i>	604.220.004
Số dư cuối năm	6.407.696.384
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	10.477.793.281
Tại ngày cuối năm	9.873.573.277

- Bất động sản đầu tư của Công ty được sử dụng để cho thuê gồm:
+ Nhà tại số 92-94 đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
+ Nhà tại số CN 12, Đường 30/4, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
+ Nhà trạm giao dịch số 148 - 154 đường Lê Hồng Phong, phường 3, quận 5, TP Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.117.615.677 đồng.

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

Mẫu B09 - XS

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	529.825.000	491.020.000
- Các khoản phải trả khác	26.479.110.831	24.862.884.967
+ Phải trả hoa hồng đại lý	26.468.673.200	24.100.706.639
+ Phải trả ủy quyền trả thưởng	10.437.631	759.785.828
+ Phải trả khác	-	2.392.500
	27.008.935.831	25.353.904.967
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	66.000.000	66.000.000
	66.000.000	66.000.000

15 . DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro trả thường đầu năm	141.064.053.900	118.628.717.700
- Trích lập bổ sung trong năm	6.832.304.400	22.435.336.200
Dự phòng rủi ro trả thường cuối năm	147.896.358.300	141.064.053.900

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.200.000.000.000		1.200.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	555.642.967.035	555.642.967.035
Trích lập các quỹ	-	(4.499.863.610)	(4.499.863.610)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(551.143.103.425)	(551.143.103.425)
Số dư cuối năm trước	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	589.144.342.549	589.144.342.549
Trích lập các quỹ (*)	-	(4.928.409.840)	(4.928.409.840)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách (*)	-	(584.215.932.709)	(584.215.932.709)
Số dư cuối năm nay	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.200.000.000.000	100,00	1.200.000.000.000	100,00
	1.200.000.000.000	100,00	1.200.000.000.000	100,00

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Mục đích sử dụng	Thời gian	Diện tích (m2)
Thửa đất 46, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 07/HĐTĐ ngày 16/01/2008	Kinh doanh	không xác định	121,70
Thửa đất 29, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 393/HĐTĐ ngày 18/09/2001	Kinh doanh	50 năm	335,00
Thửa đất phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 532/HĐTĐ ngày 17/09/2002	Kinh doanh	50 năm	111,60
Thửa đất phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 214/HĐTĐ ngày 22/11/1999	Trụ sở Công ty	50 năm	5201,30
Thửa đất phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 122/HĐTĐ ngày 03/12/2004	Xây kho vé số	50 năm	6660,00

18 . DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	4.461.617.381.841	4.274.668.299.996
Doanh thu kinh doanh xổ số lô tô	18.592.245.449	30.527.854.544
Doanh thu kinh doanh xổ số cào	20.090.445.455	8.395.727.266
Doanh thu bất động sản	1.069.090.908	994.545.452
Doanh thu khác	457.019.000	708.032.584
	4.501.826.182.653	4.315.294.459.842

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thuế TTĐB của xổ số truyền thống	581.950.093.286	557.565.430.432
Thuế TTĐB của xổ số lô tô	2.425.075.491	3.981.894.072
Thuế TTĐB của xổ số cào	2.620.492.886	1.095.094.863
	586.995.661.663	562.642.419.367

20 . CHI PHÍ KINH DOANH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí kinh doanh xổ số	3.182.316.413.309	3.102.721.359.919
- Chi phí trả thưởng	2.384.000.877.000	2.323.094.232.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (*)	798.315.536.309	779.627.127.919
Giá vốn kinh doanh bất động sản	604.220.004	587.013.004
	3.182.920.633.313	3.103.308.372.923

Mẫu B09 - XS

20 . CHI PHÍ KINH DOANH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản chi phí trực tiếp phát hành xổ số như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Chi phí cho các đại lý	746.213.202.254	714.916.026.474
1.1. Hoa hồng đại lý bán vé	742.549.512.000	711.742.660.500
1.2. Chi phí ủy quyền trả thưởng	3.663.690.254	3.173.365.974
2. Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	958.830.000	994.250.000
3. Chi phí chống số đề	36.000.000	121.000.000
4. Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	6.832.304.400	22.435.336.200
5. Chi phí về vé xổ số	42.602.850.569	37.900.316.786
6. Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	614.045.454	645.272.728
7. Chi phí đóng góp hoạt động XSKT khu vực	60.000.000	60.000.000
8. Chi phí bằng tiền khác	998.303.632	2.554.925.731
	<u>798.315.536.309</u>	<u>779.627.127.919</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	81.935.770.964	87.924.467.418
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.550.000	58.550.000
	<u>81.994.320.964</u>	<u>87.983.017.418</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	547.928.981	778.154.535
Chi phí nhân công	23.883.521.689	21.727.803.741
Chi phí đồ dùng văn phòng	568.542.907	525.744.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.023.730.324	1.246.355.700
Thuế, phí, và lệ phí	114.897.617	114.897.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.084.058.302	3.982.486.367
Chi phí tài trợ y tế, giáo dục, xây nhà người nghèo	28.348.910.000	570.000.000
Chi phí ủng hộ lũ lụt và dịch covid	1.320.000.000	-
Chi phí hỗ trợ người bán vé số lẻ	7.484.200.000	-
Chi phí khác bằng tiền	12.316.034.506	13.104.361.821
	<u>76.691.824.326</u>	<u>42.049.804.702</u>

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	20.250.000	61.162.955
Thu hỗ trợ thanh lý vé số cho các tỉnh	235.909.093	207.872.729
Thu nhập khác	12.220.006	78.210.000
	<u>268.379.099</u>	<u>347.245.684</u>

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	736.628.785.232	694.756.082.225
Các khoản điều chỉnh tăng	851.978.182	868.043.727
- Chi phí không được trừ	851.978.182	868.043.727
Các khoản điều chỉnh giảm	(58.550.000)	(58.550.000)
- Thu nhập không chịu thuế	(58.550.000)	(58.550.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	737.422.213.414	695.565.575.952
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	<u>147.484.442.683</u>	<u>139.113.115.190</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	37.521.673.938	23.278.764.538
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(148.331.509.648)	(124.870.205.790)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>36.674.606.973</u>	<u>37.521.673.938</u>

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai		
Công ty nhận vốn góp		
- Các khoản phải thu khác	56.000.000.000	56.000.000.000

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phạm Nguyễn Thùy Vân
Người lập biểu


Huỳnh Ngọc Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.933.335.243	16.800.844.537	6.234.707.551	602.077.669	41.570.965.000
Số tăng trong năm	4.579.099.863	636.818.182	-	398.440.000	5.614.358.045
- <i>Mua trong năm</i>	4.579.099.863	636.818.182	-	398.440.000	5.614.358.045
Số dư cuối năm	22.512.435.106	17.437.662.719	6.234.707.551	1.000.517.669	47.185.323.045
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.905.837.450	16.800.844.537	6.234.707.551	470.451.693	33.411.841.231
Số tăng trong năm	668.616.181	-	-	113.137.064	781.753.245
- <i>Khấu hao trong năm</i>	668.616.181	-	-	113.137.064	781.753.245
Số dư cuối năm	10.574.453.631	16.800.844.537	6.234.707.551	583.588.757	34.193.594.476
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.027.497.793	-	-	131.625.976	8.159.123.769
Tại ngày cuối năm	11.937.981.475	636.818.182	-	416.928.912	12.991.728.569

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 25.388.389.978 đồng.

Phụ lục 02 : ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	147.546.000	-	147.546.000	-
- Công ty Cổ phần In số 4	147.546.000	-	147.546.000	-
	10.147.546.000	(10.000.000.000)	10.147.546.000	(10.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Đồng Nai	50%	50%	Kinh doanh bóng đá

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In số 4	Đồng Nai	0,98%	0,98%	In ấn

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	32.867.222.823	444.340.461.806	431.983.477.843	-	45.224.206.786
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	43.235.772.332	586.995.661.663	570.561.460.082	-	59.669.973.913
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	37.521.673.938	147.484.442.683	148.331.509.648	-	36.674.606.973
- Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại	-	451.143.103.425	584.215.932.709	514.143.103.425	-	521.215.932.709
- Thuế Thu nhập cá nhân công nhân viên	922.778.346	-	350.199.036	(129.465.226)	443.114.084	-
- Thuế TNCN của đối tượng không có hợp đồng lao động	-	12.116.401.332	162.287.143.027	158.063.072.695	-	16.340.471.664
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	111.897.617	111.897.617	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	922.778.346	576.884.173.850	1.925.788.738.541	1.823.068.056.084	443.114.084	679.125.192.045

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

